

Số: 1559/TĐC-HCHQ

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5.

Địa chỉ: 57 Phan Ngọc Hiền, khóm 3, phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại: 02903.567409 - Fax: 02903.830062;

Email: branch5.nafi@mard.gov.vn;

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Hóa học, sinh học** (Phụ lục danh mục các sản phẩm, hàng hóa kèm theo).

2. Số đăng ký: 186/TN – TĐC.

3. Giấy chứng nhận cấp lần 4 (bốn), có hiệu lực đến ngày 29/02/2028 và thay thế các Giấy chứng nhận số 491/TĐC-HCHQ ngày 01/3/2023, Giấy chứng nhận số 2669/TĐC-HCHQ ngày 21/8/2023, Giấy chứng nhận số 1080/TĐC-HCHQ ngày 29/3/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ.

Q. TỔNG CỤC TRƯỞNG



Hà Minh Hiệp



Phụ lục
ĐANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 1559/TĐC-HCHQ ngày 07/5/2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng).

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
I	Lĩnh vực: Hóa học		
1	Thịt và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng NaCl	5.2 CL5/ST 3.1/ 2019 (Tham khảo AOAC 937.09)
2		Xác định hàm lượng chất béo	NMKL No.131-1989
3		Xác định hàm lượng Nitơ (Nitrogen)	NMKL No.6-2003
4		Xác định hàm lượng Sulphite	NMKL No.132-1989
5		Xác định hàm lượng Phospho	NMKL No.57-1994
6	Thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	Xác định hàm lượng tro, ẩm	5.2 CL5/ST 3.5/ 2018 (Tham khảo NMKL No.173.2 rd .ed.2005)
7	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng TVB-N	EC/2074/2005 (TCVN 9215:2012)
8		Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac	5.2 CL5/ST 3.10/ 2019 (Tham khảo TCVN:3706-1990)
9		Xác định tổng hàm lượng axit	TCVN 3702:2009
10		Xác định hàm lượng Nitơ- axit amin	5.2 CL5/ST 3.19/ 2018 (Tham khảo TCVN 3708:1990)
11	Thực phẩm	Phát hiện axit boric và muối	TCVN 8895:2012

		borat (hàn the)		
12	Thịt tôm	Phát hiện agar	Thông tư số 07/2018/TT- BNNPTNT	
13	Tôm nguyên liệu và các sản phẩm của tôm			
14				Phát hiện tạp chất tinh bột, PVA, Gelatin
15				Phát hiện tạp chất CMC
16	Nước sạch	Xác định độ cứng tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA	TCVN 6224:1996	
17		Xác định hàm lượng Nitrit	5.2 CL5/ST 3.25/ 2019	
18		Xác định chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	
19		Xác định pH	5.2 CL5/ST 3.29/ 2019	
20		Xác định độ dẫn điện	5.2 CL5/ST 3.23/ 2019	
21		Xác định hàm lượng Ammoni	TCVN 5988:1995	
22		Xác định hàm lượng Sulphate	TCVN 6200:1996	
23		Xác định hàm lượng Nitơ	TCVN 6638:2000	
24		Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 6194:1996	
25		Xác định hàm lượng Sắt	TCVN 6177:1996	
26	Bao bì, dụng cụ nhựa	Xác định hàm lượng KMnO ₄ sử dụng	QCVN 12- 1:2011/BYT	
27	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng Nitrofurán (AOZ, AMOZ). Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA	5.2 CL5/ST 4.2/ 2020	
28		Xác định dư lượng nhóm Quinolone (Enrofloxacin/Ciprofloxacin)	5.2 CL5/ST 4.4/ 2018	

29	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng Chloramphenicol. Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA	5.2 CL5/ST 4.1/ 2020
30		Xác định hàm lượng Malachite green, leucomalachite green, Crystal violet, Leucocrystal violet. Phương pháp HPLC	5.2 CL5/ST 5.1/ 2017
31		Xác định dư lượng nhóm Quinolones: - Oxolinic acid - Flumequine - Sarafloxacin - Difloxacin - Danofloxacin - Ciprofloxacin - Enprofloxacin Phương pháp HPLC	5.2 CL5/ST5.2/ 2018
32		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines: - Oxytetracycline - Tetracycline - Chlortetracycline - Doxycycline Phương pháp HPLC	5.2 CL5/ST 5.3/ 2018
33		Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides: - Sulfacetamide - Sulfadiazine - Sulfathiazole - Sulfapyridine - Sulfamerazine - Sulfamethazine	5.2 CL5/ST 5.6/ 2018

		- Sulfamethoxypyridazine - Sulfachloropyridazine - Sulfamethoxazole - Sulfadoxine - Sulfadimethoxine - Sulfachinoxaline Phương pháp HPLC	
34	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Trimethoprim Phương pháp HPLC	5.2 CL5/ST 5.11/ 2018
35		Xác định hàm lượng Praziquantel Phương pháp HPLC	5.2 CL5/ST 5.12/ 2018
36		Xác định hàm lượng Nalidixic acid Phương pháp HPLC	5.2 CL5/ST 5.13/ 2018
37		Xác định hàm lượng Histamin Phương pháp HPLC	5.2 CL5/ST 5.14 / 2018
38		Xác định hàm lượng Sulfanilamide Phương pháp HPLC	5.2 CL5/ST 5.16/ 2018
39	Thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Aflatoxin (G1, B1, G2, B2, tổng) Phương pháp HPLC	5.2 CL5/ST 5.10/ 2010
40	Ngũ cốc	Xác định hàm lượng Aflatoxin (G1, B1, G2, B2, tổng) Phương pháp HPLC	5.2 CL5/ST 5.15/ 2012
41	Nước, thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Chloramphenicol Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 6.1/ 2018
42		Xác định hàm lượng Flophenicol Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 6.1/ 2018
43		Xác định hàm lượng nhóm	5.2 CL5/ST 6.2/ 2020

		Nitrofurantoin (AOZ, AMOZ, AHD, SEM) Phương pháp LC/MS/MS	
44	Thức ăn chăn nuôi, sữa, thủy sản	Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 6.3/ 2017
45	Thịt, thức ăn chăn nuôi, thủy sản, nước tiểu	Xác định dư lượng nhóm beta agonist Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamin Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 6.4/ 2018
46	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng: - Malachite green, - Leucomalachite green, - Tổng malachite green và Leucomalachite green, - Crystal violet (hoặc gentian violet), - leucocrystal violet (hoặc leucogentian violet), - Tổng Crystal violet và leucocrystal violet) - Basic green 1 (hoặc brilliant green) Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 6.5/ 2020
47		Xác định dư lượng nhóm Quinolones Oxolinic acid Flumequine Enprofloxacin Sarafloxacin Difloxacin Ofloxacin Norfloxacin Ciprofloxacin	5.2 CL5/ST 6.6/ 2019

	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Danofloxacin Marbofloxacin Nalidixic acid Phương pháp LC/MS/MS	
48		Xác định dư lượng nhóm Nitroimidazoles DMZ, DMZ-OH/HMMNI, IPZ, IPZ-OH, MNZ, MNZ-OH, RNZ Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 6.7/ 2018
49	Rau, củ, quả	Xác định hàm lượng Imidacloprid Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 6.8/ 2018
50		Xác định hàm lượng Aldicarb Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 6.9/ 2018
51	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng Cephalexin Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 6.10/ 2018
52		Xác định dư lượng Spiramycin. Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 6.12/ 2014
53		Xác định dư lượng nhóm beta Lactam (Ampicilline, Cloxacilline, Penicillin G, Amoxcillin, Cefazoline) Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 6.13/ 2014
54	Rau, củ, quả	Xác định hàm lượng Methomyl Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 6.16/ 2018
55		Xác định hàm lượng Methidathion Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 6.17/ 2018
56	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines Oxytetracycline, Tetracycline, Chlotetracycline, Doxycycline Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 6.18/ 2018

57	Thức ăn chăn nuôi, thịt, rau quả	Xác định hàm lượng Auramin O (Vàng O, Basic Yellow 2) Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 6.19/2016
58	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng Erythromycin Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 6.20/2016
59		Xác định dư lượng Nitrovin Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 6.21/2018
60	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định đa dư lượng thuốc thú y Tetracycline, Oxytetracycline, Chlotetracycline, Doxycycline Sulfacetamide, Sulfadiazine, Sulfamethazine, Sulfamethoxazole, Sulfachloropyridazine, Sulfadimethoxine, Sulfathiazole, Sulfapyridine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfamerazine, Sulfachinoxaline, Trimethoprim, Praziquantel, Sulfadoxin, Nalidixic acid, Flumequine, Oxolinic acid, Ciprofloxacin, Norfloxacin, Enprofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Sarafloxacin, Ofloxacin, Spyramycin Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 06.23/2020
61	Nước sạch, thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Chlorate và Perchlorate Phương pháp LC/MS/MS	5.2 CL5/ST 6.24/2020
62	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng Trifluralin Phương pháp GC/MS	5.2 CL5/ST 7.1/2015
63		Xác định hàm lượng trichlofon Phương pháp GC/MS	5.2 CL5/ST 7.3/2012 (Tham khảo AOAC 2007.01)
64	Thức ăn chăn	Xác định dư lượng Ethoxyquin	5.2 CL5/ST 7.5/2015

	nuôi	Phương pháp GC/MS	(Tham khảo AOAC 2007.01)
65	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng Ethoxyquin Phương pháp GC/MS	5.2 CL5/ST 7.4/ 2015 (Tham khảo AOAC 2007.01)
66	Rau, củ, quả	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Diazinon, Chlorpyrifos, Malathion Phương pháp GC/MS	AOAC 2007.01
67	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; rau quả, nước bề mặt	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (phụ lục 1) Phương pháp GC/MS/MS	5.2 CL5/ST 7.12/ 2018
68	Thủy sản, thức ăn chăn nuôi	Xác định dư lượng Trifluralin, Ethoxyquin Phương pháp GC/MS/MS	5.2 CL5/ST 7.13/ 2018
69	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng các nguyên tố (Pb, Hg, Cd, As, Cu, Se, Ni, Cr, Ba, Mn...) Phương pháp ICP/MS	5.2 CL5/ST 8.1/ 2018
70	Nước sạch	Xác định hàm lượng các nguyên tố (Pb, Hg, Cd, As, Cu, Se, Al, Fe, Zn, Na, Mn, Cr, Ni, Ba, Sb...) Phương pháp ICP/MS	5.2 CL5/ST 8.2/ 2018
71	Bao bì nhựa	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Ba Phương pháp ICP/MS	5.2 CL5/ST 8.3/ 2018
72	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Polyphosphate: Polyphosphate, Monophosphate Di-polyphosphate, Tri-polyphosphate, metaphosphate Phương pháp IC	5.2 CL5/ST 8.4/ 2018

73		Xác định hàm lượng Acid citric/Muối Citrate (Acid citric, Natri citrate, Kali citrate, Amoni citrate...) Phương pháp IC	5.2 CL5/ST 8.4/ 2018
74	Nước sạch, nước bề mặt	Xác định hàm lượng Anion Clorua (Cl^-), Florua (F^-), Nitrate (NO_3^-), Brom (Br^-), Nitrit (NO_2^-), Phosphate (PO_4^{3-}), Sunphate (SO_4^{2-}) Phương pháp IC	5.2 CL5/ST 8.6/2018
75		Xác định hàm lượng Cation Amonium ion (NH_4^+), Calcium ion (Ca^{2+}), Magnesium ion (Mg^{2+}), Sodium ion (Na^+), Potassium ion (K^+) Phương pháp IC	5.2 CL5/ST 8.5/2018
76	Thực phẩm	Xác định hàm lượng phẩm màu trong thực phẩm bằng thiết bị HPLC-PDA - Amaranth (E123) - Tartrazine (E102) - Azorubine (E122) Sunset yellow (E110)	05.2 CL5/ST 05.17
77		Xác định các kim loại (As, Pb, Hg, Cd, Cu, Se, Ba, Ni, Sb, Sn, Cr) bằng thiết bị ICP-MS	05.2 CL5/ST 08.1
78		Xác định hàm lượng Sulphite	TCVN 9519:2012
79		pH	05.2 CL5/ST 03.29 (Tham khảo TCVN 3706-1990)
80		Xác định hàm lượng NaCl Phương pháp chuẩn độ	TCVN 3701:2009
81		Xác định hàm lượng chất béo	TCVN 8136:2009

		Phương pháp khối lượng	(ISO 1443:1973)
82	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số (qui đổi đạm tổng số) Phương pháp Kjeldahl	TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)
83	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Phospho	TCVN 9043:2012
84		Xác định hàm lượng tro tổng số	TCVN 7142:2002 (ISO 936:1998)
85		Xác định hàm lượng ẩm	TCVN 8135:2009 (ISO 1442:1997)
86	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng nước	TCVN 3700:1990
87	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit	TCVN 9474:2012 (ISO 5985:2002)
88	Dầu mỡ động vật thực vật, sản phẩm chiên	Xác định trị số Peroxyt trong dầu mỡ động thực vật	05.2 CL5/ST 03.46 (Tham khảo TCVN 6121:2018)
89	Nước sinh hoạt, nước chế biến thực phẩm, nước ngầm	Xác định tổng chất rắn hoà tan (TDS) của nước đo bằng điện trở kế	05.2 CL5/ST 03.50
90	Muối ăn (NaCl)	Xác định hàm lượng chất không tan trong nước hoặc trong axit	05.2 CL5/ST 03.30 (TCVN 10240:2013)
91		Xác định hao hụt khối lượng ở 110 ⁰ C	05.2 CL5/ST 03.31 (TCVN 10243:2013)
92		Xác định hàm lượng sulfat	05.2 CL5/ST 03.32 (TCVN 10241:2013)
93		Xác định hàm lượng natri clorua (NaCl)'	05.2 CL5/ST 03.33 (TCVN 3974:2015)

94	Muối ăn (NaCl)	Xác định hàm lượng Iot	05.2 CL5/ST 03.34 (TCVN 6341:1998)
95		Xác định hàm lượng ion Cl ⁻	TCVN 3973:1984
96		Xác định các kim loại (Mg, K, Ca, Cu, As, Cd, Hg, Pb, Mn...)	05.2 CL5/ST 08.07
97	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Dehydrocholic acid bằng thiết bị LC-MS/MS	05.2 CL5/ST 06.25
98		Xác định hàm lượng Abamectin và Ivermectin bằng thiết bị LC-MS/MS	05.2 CL5/ST 06.26
99		Xác định hàm lượng Nifusol (DNSH) bằng thiết bị LC-MS/MS	5.2 CL5/ST 6.2
100		Xác định hàm lượng nhóm Sulfonamide (Sulfacetamide, Sulfadiazine, Sulfamethazine, Sulfamethoxazole, Sulfachloropyridazine, Sulfadimethoxine, Sulfathiazole, Sulfapyridine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfamerazine, Sulfachinoxaline, Trimethoprim, Praziquantel, Sulfadoxin)	5.2 CL5/ST 6.22
101	Giấy thử Sulphite	Kiểm tra giấy thử Sulphite	05.2 CL5/ST 03.49
102	Nước sạch	Xác định độ đục	05.2 CL5/ST 03.38
103		Xác định độ màu	05.2 CL5/ST 03.39
104		Xác định clo dư và clo tổng số	TCVN 6225-2-2012
105	Nước sạch, nước bề mặt	Cảm quan mùi	05.2 CL5/ST 03.40 (SMEWW 2150B:2017)
106		Cảm quan vị	05.2 CL5/ST 03.41 (SMEWW

			2160B:2017)
107		Xác định hàm lượng Ammoni	TCVN 5988:1995
108		Xác định hàm lượng Nito trong nước	TCVN 6638 - 2000
109		Xác định hàm lượng Anion Clorua (Cl^-), Florua (F^-), Nitrate (NO_3^-), Brom (Br^-), Nitrit (NO_2^-), Phosphate (PO_4^{3-}), Sunphate (SO_4^{2-}) Phương pháp IC	5.2 CL5/ST 8.6
110	Nước thải, thịt và sản phẩm thịt	Xác định hàm lượng Cation Amonium ion (NH_4^+), Calcium ion (Ca^{2+}), Magnesium ion (Mg^{2+}), Sodium ion (Na^+), Potassium ion (K^+) Phương pháp IC	5.2 CL5/ST 8.5
111		Xác định β -Agonist: - Ractopamin - Isoxsuprine - Ritodin bằng thiết bị LC-MS/MS	5.2 CL5/ST 6.14
112	Thịt	Diethylsibestrol (DES) bằng thiết bị LC-MS/MS	5.2 CL5/ST 6.15
113	Thủy sản, thịt	Methyltestosterone bằng thiết bị LC-MS/MS	5.2 CL5/ST 6.11
114	Bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc trực tiếp sản phẩm	Cặn khô trong bao bì	5.2 CL5/ST 3.36 (QCVN 12-1:2011/BYT)
115	Thủy sản	Thử định tính H_2S	TCVN 3699-90
116	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định dư lượng Malachite green, leucomalachite green, Crystal violet, leucocrystal violet, Basic green	5.2 CL5/ST 6.5/ 2020

		(Tên khác: - Malachite green: Aniline green; Basic green 4; Diamond green B; Victoria green B, Alcohol Malachite green, Malachite green oxalat...và dạng leuco, tổng malachite green), - Crystal violet: gentian violet, Aniline violet, Basic violet 3, Baszol Violet 57L, Brilliant Violet 58... và dạng leuco, tổng Crystal violet), - Basic green: Basic green 1, Brilliant green, Malachite green G...). Phương pháp LC/MS/MS	
117	Thực phẩm; thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Natri clorua	05.2 CL5/ST 03.59 (Tham khảo TCVN 3701:2009)
118	Vảy cá	Xác định hàm lượng hydrogen peroxide	05.2 CL5/ST 03.61
119	Thực phẩm; thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng TVB-N	05.2 CL5/ST 03.62 (Tham khảo TCVN 9215:2012)
120	Thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng nitơ amoniac	05.2 CL5/ST 03.63 (Tham khảo TCVN 10494:2014)
121	Thủy sản khô	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric	TCVN 6175-1:2017
122			TCVN 10734:2015
123	Dầu mỡ động thực vật	Xác định hàm lượng tạp chất không tan	TCVN 6125:2010
124	Thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng chất béo	05.2 CL5/ST 03.66 (Tham khảo NMKL No.131-1989)
125	Nước sạch	Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Aldrin; Bifenthrin;	US EPA 8270E

		Chlorpyrifos; Chlorpyrifos-methyl; cis-Chlordane; cis-Permethrin; Cyfluthrin; Cypermethrin; DDT-o,p'; DDE-p,p'; DDT-p,p'; Deltamethrin; Diazinon; Dichloran; Dichlorvos; Dieldrin; Dimethoate; Edifenphos; Endrin; Ethoprophos; Fenchlorphos; Fenitrothion; Fenpropathrin; Fenvalerate; Heptachlor; Heptachlor-exo-epoxide B; Hexachlorobenzen (HCB); Iprobenphos; lambda-Cyhalothrin; Malathion; Methacrifos; Methidathion; Molinate; Parathion; Parathion-methyl; Pendimethalin; Phenthoat; Phorate; Phosmet; Profenophos; Trifluralin; trans-Chlordane; trans-Permethrin; Triazophos; Trichlorfon; α-Endosulfan; α-HCH; β-Endosulfan; β-HCH; γ-HCH (Lindan)) trên thiết bị GC-MS/MS	
126	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng histamin trong thủy sản và sản phẩm thủy sản trên sắc ký lỏng hiệu năng cao	ISO 19343:2017
127	Thực phẩm	Xác định hàm lượng nhóm aflatoxin (Aflatoxin G1; Aflatoxin B1; Aflatoxin G2; Aflatoxin B2) bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC/FLD)	05.2 CL5/ST 05.19
128	Nước nuôi trồng thủy sản; thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Furazolidone bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC - PDA)	05.2 CL5/ST 05.20
129	Nước nuôi trồng thủy sản; thủy sản;	Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride (BAC, BKC, BZK, BAK):	05.2 CL5/ST 06.27

	sản phẩm thủy sản	Benzyldimethyloctyl-ammonium chloride; Benzyl-dimethyldecyl-ammonium chloride; Benzyldimethyl-dodecylammonium chloride; Benzyldimethyl-tetradecylammonium chloride; Benzyldimethyl-hexadecylammonium chloride; Benzyldimethyl-octadecylammonium chloride trên thiết bị LC/MS/MS	
130	Nước	Xác định hàm lượng các nguyên tố (Pb, Hg, Cd, As, Cu, Se, Al, Fe, Zn, Na, Mn, Cr, Ni, Ba, Sb, B, U, Mo, Ag, Be...) bằng ICP/MS	5.2 CL5/ST 8.2 (Tham khảo FSIT – USDA: CLG-TM3)
131		Chỉ số Pecmanganate/Oxidisability	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))
132		Xác định hàm lượng Haloacetic acid (Monochloroacetic acid (MCAA), Monobromoacetic acid (MBAA), Dichloroacetic acid (DCAA), Dibromoacetic acid (DBAA), Trichloroacetic acid (TCAA)) bằng LC-MS/MS	05.2 CL5/ST 06.29 (Tham khảo US EPA Method 552.2)
133		Xác định hàm lượng Bisphenol A Phương pháp LC/MS/MS	05.2 CL5/ST 6.30 (Tham khảo ASTM D7574-23)
134		Xác định clo dư và clo tổng số	TCVN 6225-2-2021
135		Cảm quan mùi	05.2 CL5/ST 03.40 (SMEWW 2150B:2023)
136		Cảm quan vị	05.2 CL5/ST 03.41 (SMEWW 2160B:2023)
137	Thủy sản, sản phẩm thủy	Xác định hàm lượng Per- và	05.2 CL5/ST 06.28

	sản	polyfluoroalkyl (PFAS): Perfluorooctanoic acid (PFOA), Perfluorooctane sulfonic acid (PFOS), Perfluorononanoic acid (PFNA), Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS) bằng LC/MS/MS	(EURL POPs)
II Lĩnh vực: Sinh học			
1	Nước sạch, nước sản xuất, nước ngầm, nước mặt (thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ NN & PTNT và Bộ Y tế)	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	ISO 6222:1999
2		Định lượng <i>Coliform</i> , <i>E. coli</i> Phương pháp màng lọc	ISO 9308-1:2014, Amd 1:2016
3		Định lượng <i>Enterococci</i> Phương pháp màng lọc	ISO 7899-2:2000
4		Định lượng <i>Clostridia</i> Phương pháp màng lọc	ISO 6461-2:1986
5		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Phương pháp màng lọc	ISO 14189-1:2013
6		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc	ISO 16266:2006
7		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	ISO 19250:2010
8		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-1:2017
9	Thịt và thủy sản	Định lượng <i>Pseudomonas</i> spp. giả định	ISO 13720:2010
10	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	ISO 7937:2004
11		Định lượng tổng số nấm men, mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	ISO 21527-1:2008

12	Thực phẩm	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i>	ISO 6888-3:2003 TCVN 4830-3:2005
13		Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulphite	ISO 15213:2003
14		Định lượng <i>Coliform</i> , <i>Coliform</i> chịu nhiệt và <i>E. coli</i>	NMKL 96 4 th ed:2009
15		Định lượng <i>Enterococcus</i>	NMKL 68 5 th ed. :2011
16		Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp đếm khuẩn lạc	NMKL144 3 rd ed:2005
			ISO 21528-2:2017
17		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Phương pháp MPN.	ISO 21528-1:2017
18		Phát hiện <i>Enterobacteriaceae</i> .	
19		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định	ISO 7932:2004 TCVN 4992:2005
20		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Phương pháp MPN	ISO 21871:2006
		Phát hiện <i>Bacillus cereus</i> giả định	
21		Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp.	ISO 10272-1:2017
22		Định lượng <i>Campylobacter</i> spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	ISO 10272-2:2017
23		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017
24	Định lượng <i>Vibrio</i> spp.	NMKL 156:1997	
25	Định lượng <i>E. coli</i> dương tính với β -glucuronidase Phương pháp đồ đĩa	ISO 16649-2:2001	

26	Thực phẩm	Định lượng <i>E. coli</i> dương tính với β -glucuronidase. Phương pháp MPN	ISO 16649-3:2015
27		Phát hiện <i>E. coli</i> dương tính với β -Glucuronidase	
28	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ở 30°C	NMKL 86 5 th ed:2013 ISO 4833-1&2:2014
29		Định lượng <i>Coliforms</i> Phương pháp đếm đĩa	NMKL 44 6 th ed:2004 ISO 4832:2006
30		Định lượng <i>E. coli</i> giả định Phương pháp MPN.	ISO 7251:2005
31		Định lượng <i>Coliforms</i> Phương pháp MPN	ISO 4831:2006
32		Phát hiện <i>Coliforms</i>	ISO 4831:2006
33		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	ISO 6579-1:2017 TCVN 10780-1:2017
			NMKL 71 5 th ed:1999
34		Phát hiện <i>E. coli</i> giả định.	ISO 7251:2005
35		Định lượng <i>Staphylococci</i> dương tính coagulase	NMKL 66 5 th ed:2009
			ISO 6888-1:2021 TCVN 4830-1:2005
36		Định lượng tổng số nấm men và mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	ISO 21527 - 2:2008
37		Định lượng <i>Coliform</i> chịu nhiệt và <i>E. coli</i> Phương pháp đếm khuẩn lạc	NMKL 125 4 th ed:2005
38	Thực phẩm, thức ăn chăn	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-1:2017

39	nuôi, mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp MPN	ISO 6888-3:2003 TCVN 4830-3:2005
40	chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)	Phát hiện <i>Shigella</i> spp.	ISO 21567:2004
41		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio cholerae</i> (không bao gồm nhóm O1, O139) và <i>Vibrio vulnificus</i>	ISO 21872-1:2017 FDA, BAM 2004
42	Tôm và sản phẩm của tôm	Phát hiện virus đốm trắng (WSSV), virus hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu (IHHNV) Phương pháp Realtime PCR	6.2 CL5/ST 2.10/2019
43		Phát hiện virus gây bệnh Taura (TSV), đầu vàng (YHV) và virus gây bệnh hoại tử cơ (IMNV). Phương pháp Realtime PCR	6.2 CL5/ST 2.11/2019
44		Phát hiện virus đốm trắng (WSSV) Phương pháp Realtime PCR	6.2 CL5/ST 2.12/2020 (Tham khảo OIE 2019, Chapter 2.2.8)
45		Phát hiện virus gây bệnh đầu vàng (YHV) Phương pháp Realtime PCR	6.2 CL5/ST 2.13/2020
46		Phát hiện virus hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu (IHHNV) Phương pháp Realtime PCR	6.2 CL5/ST 2.14/2020 (Tham khảo OIE 2019, chương 2.2.4)
47		Phát hiện virus gây bệnh Taura (TSV) Phương pháp Realtime PCR	6.2 CL5/ST 2.15/2020 (Tham khảo OIE 2019, chương 2.2.7)
48		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ (IMNV). Phương pháp Realtime PCR	6.2 CL5/ST 2.16/2020 (Tham khảo OIE 2019, chương 2.2.5)
49		Phát hiện virus gây bệnh Decapod Iridescent (DIV1) Phương pháp Realtime PCR	6.2 CL5/ST 2.17/2021 (Tham khảo Qiu and

			Et Al. 2020)
50	Tôm và sản phẩm của tôm	Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy cấp tính (AHPND) Phương pháp Realtime PCR	6.2 CL5/ST 2.18/2021 (Tham khảo OIE 2019, chapter 2.2.1)
51		Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy (NHP) Phương pháp Realtime PCR	6.2 CL5/ST 2.19/2021 (Tham khảo OIE 2019, chương 2.2.3)
52	Thực phẩm (thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ NN &PTNT và Bộ Y tế), nước thải	Định lượng <i>E. coli</i> dương tính với β -Glucuronidase ở 44 ⁰ C sử dụng màng lọc và 5-bromo-4-chloro-3-idolyl- β -D-Glucuronide	ISO 16649-1:2001
53		Định tính <i>Clostridium botulinum</i>	AOAC 977.26
54		Định lượng <i>Enterococci</i> Phương pháp màng lọc	ISO 7899-2:2000
55		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> , Phương pháp màng lọc	ISO 14189:2013
56	Vệ sinh công nghiệp	Định lượng tổng số nấm men, mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	ISO 21527-1:2008
57	Mẫu giáp xác	Phát hiện virus đốm trắng WSSV Phương pháp Realtime PCR	6.2CL5/ST 2.12 (Tham khảo OIE 2019, “Infection with white spot syndrome virus”. Manual of Diagnostic Tests for Aquatic Animals, chapter 2.2.8)
58	Mẫu quét bao bì sản phẩm Mẫu quét bao	Phát hiện Sars-cov-2 (severe acute respiratory syndrome corona virus 2) Phương pháp Realtime PCR	6.2CL5/ST 2.20 (Tham khảo US Department of health and human services - Center for disease control and prevention. 2019-

	bì sản phẩm		Novel Coronavirus (2019-nCoV) Real-time rRT-PCR Panel Primers and Probes.
59	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Phát hiện trình tự gen độc lực <i>stx1</i> , <i>stx2</i> , <i>eae</i> và serotype O157 của <i>Escherichia coli</i> bằng phương pháp Real-time PCR	6.2CL5/ST 2.21 (sử dụng kit SureFast® STEC 4plex ONE)
60		Phát hiện vi khuẩn <i>Salmonella</i> spp. bằng phương pháp Real-time PCR	6.2CL5/ST 2.22 (sử dụng kit SureFast® Salmonella ONE)
61		Phát hiện trình tự DNA của <i>Vibrio cholerae</i> (bao gồm serotype O1 và O139), <i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio vulnificus</i> bằng phương pháp Real-time PCR	6.2CL5/ST 2.23 (sử dụng kit SureFast® Vibrio 4plex)
62	Tôm, phân tôm và thức ăn tôm	Phát hiện vi bào tử trùng <i>Enterocytozoon hepatopenaei</i> (EHP) bằng phương pháp Real-time PCR	06.2 CL5/ST 2.24 (TCVN 8710-12: 2019 và Piamsomboon P, Choi S-K, Hanggono B, ctv..)

Phụ lục 1: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật

STT	Tên	Thiết bị phân tích
1	Aldrin	GC-MS/MS
2	Aziphos-methyl	GC-MS/MS
3	Bifenthrin	GC-MS/MS
4	Chlorpyrifos	GC-MS/MS
5	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS
6	Cis-Chlordan	GC-MS/MS
7	Cis-Permethrin	GC-MS/MS



8	Cyfluthrin	GC-MS/MS
9	Cypermethrin	GC-MS/MS
10	DDE	GC-MS/MS
11	Deltamethrin	GC-MS/MS
12	Diazinon	GC-MS/MS
13	Dichloran	GC-MS/MS
14	Dichlorvos	GC-MS/MS
15	Dieldrin	GC-MS/MS
16	Dimethoate	GC-MS/MS
17	Edifenphos	GC-MS/MS
18	Endrin	GC-MS/MS
19	Ethrophos	GC-MS/MS
20	Fenchlorphos	GC-MS/MS
21	Fenitrothion	GC-MS/MS
22	Fenpropathrin	GC-MS/MS
23	Fenvalerate	GC-MS/MS
24	Heptachlor	GC-MS/MS
25	Heptachlor-exo-epoxide	GC-MS/MS
26	Hexachlorobenzen (HCB)	GC-MS/MS
27	Iprobenphos	GC-MS/MS
28	L-Cyhalothrin	GC-MS/MS
29	Malathion	GC-MS/MS
30	Methacrifos	GC-MS/MS
31	o,p'-DDT	GC-MS/MS
32	p,p'-DDT	GC-MS/MS
33	Parathion	GC-MS/MS
34	Parathion-methyl	GC-MS/MS

35	Phenthoat	GC-MS/MS
36	Phorate	GC-MS/MS
37	Phosmet	GC-MS/MS
38	Profenophos	GC-MS/MS
39	Trans-Chlordan	GC-MS/MS
40	Trans-Permethrin	GC-MS/MS
41	Triazophos	GC-MS/MS
42	Trichlorfon	GC-MS/MS
43	Trifluralin	GC-MS/MS
44	Alpha – Endosulfan	GC-MS/MS
45	Alpha – HCH (Lindan)	GC-MS/MS
46	Beta- Endosulfan	GC-MS/MS
47	Beta- HCH (Lindan)	GC-MS/MS
48	Gama-HCH (Lindan)	GC-MS/MS
49	Indoxacarb	GC-MS/MS

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5 phải tuân thủ các quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi thực hiện hoạt động thử nghiệm;

- NMKL: The Nordic Committee on Food Analysis;
- FDA: Food and Drug Administration;
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists;
- ASTM: American Society for Testing and Materials;
- ISO: International Organization for Standardization;
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water;
- EPA: The Environmental Protection Agency;
- OIE: The World Organisation for Animal Health;
- FSIS: The Food Safety and Inspection Service;

- 5.2. CL5.xxx; 6.2 CL5.xxx: Phương pháp thử nghiệm nội bộ của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5./.

